

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HD

HD CAPITAL JSC

Số/No: 144 /2026/CV-HDCAP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2026

Ho Chi Minh City, August 14th, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *State Securities Commission*

- Tên Công ty
Company
- Tên giao dịch
Trading Name
- GP TL&HD số

Establishment and Operation License No

- Địa chỉ trụ sở chính

Head Office

- Điện thoại/Tel
- Fax
- Người thực hiện CBTT

Person in charge of information disclosure

- Chức danh/Title:
- Loại thông tin công bố:

Type of disclosure

- Nội dung thông tin công bố

- *Contents of disclosure*

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HD

HD Capital JSC

HDCapital

44/UBCK-GP do UBCKNN cấp lần đầu ngày 24/11/2008, sửa đổi, bổ sung tùy từng thời điểm.

License No. 44/UBCK-GP, initially issued by the State Securities Commission of Vietnam on 24 November 2008, as amended and supplemented from time to time.

Lầu 7, Số 58 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Tân Định, TP.HCM, Việt Nam.

7th Floor, No. 58 Nguyen Dinh Chieu Street, Tan Dinh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

(84 28) 99986818

(84 28) 39151616

Nguyễn Thành Long

Tổng Giám đốc/ *General Director*

☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu

☒ Periodic ☐ Extraordinary ☐ Request

HDBOND - Báo cáo tài chính bán niên năm 2026 chưa soát xét và soát xét

HDBOND – Unreviewed/ Reviewed Financial Statements for the six-month period ended 30th June 2026.

GDEGF - Báo cáo tài chính bán niên năm 2026 chưa soát xét và soát xét

GDEGF – Unreviewed/ Reviewed Financial Statements for the six-month period ended 30th June 2026.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 14/08/2026 tại đường dẫn: <https://hdcap.vn/danh-muc-quan-he/cong-ty/>

This information were published on the company's website on August 14th, 2026 as in the link <https://hdcap.vn/danh-muc-quan-he/cong-ty/>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility before the law.

Tài liệu đính kèm:

Attachments:

Tài liệu liên quan đến nội dung thông tin công bố

Documents related to the disclosed information

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
QUẢN LÝ
QUỸ HD**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HD
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HD, L=
TPHCM, UID=MST:0306274696,
E=MAITRANG.HVTC92@
GMAIL.COM
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2026.08.14 19:42:39+07'00'
Foxit PDF Reader Version:
2025.3.0

NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CBTT

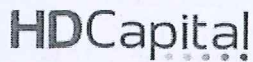
PERSON RESPONSIBLE FOR INFORMATION

DISCLOSURE

TỔNG GIÁM ĐỐC / General Director



Nguyễn Thành Long



CÔNG
TY CỔ
PHẦN
QUẢN LÝ
QUỸ HD

Digitally signed by CÔNG TY
CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HD
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HD, L=
TPHCM, UID=
MST.0306274696, E=
MAITRANG.HVTC92@
GMAIL.COM
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2026.08.14
19:36:23
+07'00'
Foxit PDF Reader Version:
2025.3.0

Mẫu số B02g - QM. Báo cáo tình hình tài chính
Template B02g - QM. Statement of Financial Position

(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CASH FLOW STATEMENT

Từ ngày 01/01/2026 -30/06/2026 / For the period 01/01-30/06/2026

Tên Quỹ: **Quỹ đầu tư cổ phiếu tăng trưởng Rồng Vàng**
Fund name: **Golden Dragon Equity Growth Fund**
Tên Công ty quản lý quỹ: **Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD**
Fund Management Company: **HD Capital Joint Stock Company**
Tên ngân hàng giám sát: **NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa**
Supervising bank: **Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch**
Ngày lập báo cáo: **30/07/2026**
Reporting Date: **30-Jul-2026**

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Kỳ báo cáo 01/01- 30/06/2026 For the period 01/01- 30/06/2026	Kỳ báo cáo 01/01- 30/06/2025 For the period 01/01- 30/06/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư Cash flow from investing activities	I		5,790,590,866	
1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp Profit before income tax	01		(1,895,224,451)	
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư Adjustment for NAV increase from investing activities	02		(1,470,758,459)	
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái/ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unreliased (Gain) or Loss from FX valuation/Investment revaluation	03		(1,435,170,190)	
(+) Chi phí trích trước Increase of Accrued Expenses	04		(35,588,269)	
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động Profit from investing activities before changes in working capital	05		(3,365,982,910)	
(-) Tăng, (+) giảm đầu tư (Increase), Decrease Investments	20		7,336,062,690	
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư (Increase), Decrease in Receivables from investments sold but not yet settled	06		-	



Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Kỳ báo cáo 01/01- 30/06/2026 For the period 01/01- 30/06/2026	Kỳ báo cáo 01/01- 30/06/2025 For the period 01/01- 30/06/2025
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Dividend and interest receivables	07		(45,500,000)	
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác (Increase), Decrease in other receivables	08		-	
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn Increase, (Decrease) in Short-term Loans	09		-	
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán (Decrease), Increase in payables for securities purchased but not yet settled	10		1,850,000,000	
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ (Decrease)/increase in subscription and redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	11		154,076	
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Increase, (Decrease) in profit distribution payables to investors	12		-	
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Increase, (Decrease) in Tax payables and obligations to the State Budget	13		12,839	
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) in Subscription Payable to investors	14		(12,388,000)	
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) in Redemption payable to investors	15		-	
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác Increase, (Decrease) in Other payables	16		30,000,000	
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Increase, (Decrease) in Fees payable to related service providers	17		(1,767,829)	
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp Increase, (Decrease) Income Tax Payment	18		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1+2+3) Net Cash flow from Investing activities	19		5,790,590,866	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính Cash flow from financing activities	II		1,099,431,683	

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Kỳ báo cáo 01/01- 30/06/2026 For the period 01/01- 30/06/2026	Kỳ báo cáo 01/01- 30/06/2025 For the period 01/01- 30/06/2025
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ mở Receipts from subscriptions	31		1,374,127,392	
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ mở Payments for redemptions	32		(274,695,709)	
3. Tiền vay gốc Principal of borrowings	33		-	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Payment of Principal borrowings	34		-	
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư Dividend, profit distribution paid to investors	35		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1+2+3-4-5) Net cash outflows from financing activities	30		1,099,431,683	
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ Net Increase/Decrease in cash and cash equivalent for the period	40		6,890,022,549	
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ Cash and cash equivalents at the beginning of period	50		8,639,538,843	
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank of the beginning of period:	51		8,639,538,843	
-Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	52		8,619,538,843	
Tiền gửi không kỳ hạn Demand deposit	52.1		4,027,385,831	
Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng Deposits with term under three (03) months	52.2			
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	52.3		4,592,153,012	
- Tiền gửi của nhà đầu tư về mua bán chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription/redemption	53		20,000,000	
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	54		-	
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ Cash and cash equivalents at the end of period	55		15,529,561,392	

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Kỳ báo cáo 01/01- 30/06/2026 For the period 01/01- 30/06/2026	Kỳ báo cáo 01/01- 30/06/2025 For the period 01/01- 30/06/2025
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank of the end of period:	56		15,529,561,392	
-Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	57		15,521,949,392	
<i>Tiền gửi không kỳ hạn</i> <i>Demand deposit</i>	<i>57.1</i>		15,521,949,392	
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng</i> <i>Deposits with term under three (03) months</i>	<i>57.2</i>		-	
<i>Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh</i> <i>Margin account for trading derivatives</i>	<i>57.3</i>		-	
- Tiền gửi của nhà đầu tư về mua bán chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription and redemption	58		7,612,000	
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	59		-	
VI. Thay đổi Tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ Changes in cash and cash equivalents in the period	60		6,890,022,549	
Khác Others	80		-	-

Người lập

Trương Ngọc Như Quỳnh
Kế toán

Người duyệt

Trương Ngọc Như Quỳnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thành Long
Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE

Từ ngày 01/01/2026 - 30/06/2026 / For the period 01/01-30/06/2026

Tên Quỹ:

Fund name:

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Quỹ đầu tư cổ phiếu tăng trưởng Rồng Vàng

Golden Dragon Equity Growth Fund

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD

HD Capital Joint Stock Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa

Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch

30/07/2026

30/Jul/26

STT No	Nội dung Item	Mã số Code	Kỳ báo cáo 01/01-30/06/2026 For the period 01/01-30/06/2026	Kỳ báo cáo 01/01-30/06/2025 For the period 01/01-30/06/2025
A	B		1	1
I	I. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	4060	46,074,012,417	
II	II. Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	4061	(1,895,224,451)	
II.1	II.1 Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	(1,895,224,451)	
II.2	II.2 Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ mở cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063	-	
III	III. Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ quỹ (= III.1 + III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)	4064	1,099,431,683	
III.1	III.1 Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ quỹ Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	1,374,127,392	
III.2	III.2 Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ quỹ Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066	(274,695,709)	
IV	IV. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	45,278,219,649	

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD

Người lập

Trương Ngọc Như Quỳnh
Kế toán

Người duyệt

Trương Ngọc Như Quỳnh
Kế toán trưởngNguyễn Thành Long
Phó Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME
Từ ngày 01/01/2026 - 30/06/2026 / For the period 01/01-30/06/2026

Tên Quỹ:
Fund name:
Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Quỹ đầu tư cổ phiếu tăng trưởng Rồng Vàng
Golden Dragon Equity Growth Fund
Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD
HD Capital Joint Stock Company
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
30/07/2026
30-Jul-26

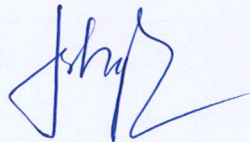
Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2026 Year 2026		Năm 2025 Year 2025	
			Kỳ báo cáo 01/01- 30/06/2026 For the period 01/01- 30/06/2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ 01/01- 30/06/2026 Accumulated for the period 01/01- 30/06/2026	Kỳ báo cáo 01/01- 30/06/2025 For the period 01/01- 30/06/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ 01/01- 30/06/2025 Accumulated for the period 01/01- 30/06/2025
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ Investment income	01		(998,169,797)	(998,169,797)		
1.1. Cổ tức, trái tức được chia Dividend, bond interest received	02		365,300,000	365,300,000		
Cổ tức được nhận Dividend received	02.1		365,300,000	365,300,000		
Trái tức được nhận Coupon received	02.2		-	-		
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		15,000,403	15,000,403		
Tiền lãi tiền gửi được nhận Bank Deposit Interest received	03.1		15,000,403	15,000,403		
Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificate of Deposit	03.2		-	-		
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		(2,813,640,390)	(2,813,640,390)		
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		1,435,170,190	1,435,170,190		
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-	-		
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-		
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-		
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất ng phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09		-	-		
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE	10		111,618,676	111,618,676		
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		106,019,984	106,019,984		
Phí môi giới Brokerage fee	11.1		106,019,984	106,019,984		
Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2		-	-		
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12		-	-		
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13		-	-		
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14		-	-		
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investments expense	15		5,598,692	5,598,692		
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSE	20		785,435,978	785,435,978		
3.1. Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		276,794,398	276,794,398		
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		117,159,849	117,159,849		
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Custody Fee	20.2.1		90,000,000	90,000,000		
Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	20.2.2		24,966,198	24,966,198		
Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	20.2.3		2,193,651	2,193,651		
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		33,000,000	33,000,000		
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		99,000,000	99,000,000		



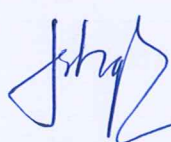
			Năm 2026 Year 2026	Năm 2025 Year 2025
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		79,200,000	79,200,000
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		-	-
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		-	-
3.8. Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8		43,191,731	43,191,731
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9		-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10		137,090,000	137,090,000
Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	20.10.01		135,000,000	135,000,000
Chi phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense	20.10.02		-	-
Chi phí báo cáo thường niên Annual report expense	20.10.03		-	-
Chi phí cung cấp bảo giá chứng khoán Price feed fee Expenses	20.10.04		-	-
Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses	20.10.05		-	-
Phí niêm yết Listing fee expenses	20.10.06		-	-
Phí quản lý thường niên Annual fee Expenses	20.10.07		-	-
Phí ngân hàng Bank charges	20.10.08		2,090,000	2,090,000
Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund	20.10.09		-	-
Phí thiết kế, in ấn, gửi thư.... Designing, printing, posting...expenses	20.10.10		-	-
Phí thực hiện quyền trả cho VSD Payables to VSD for getting the list of investors	20.10.11		-	-
Chi phí khác Other expenses	20.10.12		-	-
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23		(1,895,224,451)	(1,895,224,451)
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24		-	-
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1		-	-
5.2. Chi phí khác Other expense	24.2		-	-
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30		(1,895,224,451)	(1,895,224,451)
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		(3,330,394,641)	(3,330,394,641)
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		1,435,170,190	1,435,170,190
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40			
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41		(1,895,224,451)	(1,895,224,451)

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD

Người lập



Trương Ngọc Như Quỳnh
Kế toán



Trương Ngọc Như Quỳnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thành Long
Tổng Giám Đốc

(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại 30 tháng 06 năm 2026/As at 30 June 2026

Tên Quỹ:

Fund name:

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Quỹ đầu tư cổ phiếu tăng trưởng Rồng Vàng

Golden Dragon Equity Growth Fund

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD

HD Capital Joint Stock Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa

Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch

30/07/2026

30-Jul-26

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 As at 30 June 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 As at 31 Dec 2025
I. TÀI SẢN ASSETS				
1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		15,529,561,392	8,639,538,843
1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở Cash at bank for Fund's operation	111		15,529,561,392	8,639,538,843
Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	111.1		7,612,000	20,000,000
Tiền gửi ký quỹ Derivatives account	111.2			4,592,153,012
Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	111.3		-	-
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	111.4		15,521,949,392	4,027,385,831
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Term deposit less than 3 months	112		-	-
2. Các khoản đầu tư thuần Investment	120		31,734,770,000	37,635,662,500
2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		31,734,770,000	37,635,662,500
Cổ phiếu niêm yết Listed shares	121.1		31,734,770,000	37,635,662,500
Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	121.2		-	-
Trái phiếu Bonds	121.3		-	-
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	121.4		-	-
Chứng chỉ tiền gửi ghi danh Registered Deposit Certificate	121.5		-	-
Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	121.6		-	-
Hợp đồng tương lai chỉ số Index Future Contracts	121.7		-	-
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122		-	-
3. Các khoản phải thu Receivables	130		81,500,000	36,000,000
3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		-	-
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		81,500,000	36,000,000
Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables	134		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135		-	-

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 As at 30 June 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 As at 31 Dec 2025
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	136		81,500,000	36,000,000
Phải thu cổ tức Dividend receivable	136.1		81,500,000	36,000,000
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn Interest receivable from term deposit	136.2		-	-
Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi ghi danh Interest receivable from registered Deposit Certificate	136.3		-	-
Phải thu trái tức Coupon receivable	136.4		-	-
Phải thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest receivable from reverse repo contract	136.5		-	-
3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		-	-
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		-	-
TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	100		47,345,831,392	46,311,201,343

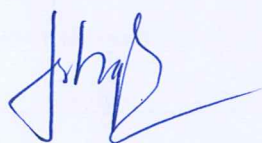
Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 As at 30 June 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 As at 31 Dec 2025
II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II		-	-
1. Vay ngắn hạn - hợp đồng repo Shortterm loans - Repo	311		-	-
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312		1,850,000,000	-
3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		164,784	10,708
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		13,731	892
5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		-	-
6. Chi phí phải trả Expense Accruals	316		114,411,731	120,000,000
Trích trước phí môi giới Expense accruals - Brokerage fee	316.1		2,220,000	-
Trích trước phí kiểm toán Expense accruals- Audit fee	316.2		37,191,731	75,000,000
Trích trước phí họp đại hội thường niên Expense accruals - Annual General meeting	316.3		-	-
Trích trước phí báo cáo thường niên Expense accruals for Annual report	316.4		-	-
Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Expense accruals - Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	316.5		75,000,000	45,000,000
Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Expense accruals for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	316.6		-	-
Trích trước phí quản lý thường niên Expense accruals for Annual Fee	316.7		-	-
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	317		7,612,000	20,000,000
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable	318		-	-
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Fund management related service expense payable	319		95,409,497	97,177,326
Trích trước phải trả phí quản lý Expense accruals for Management fee	319.1		44,654,497	46,977,326
Trích trước phí lưu ký tài sản Expense accruals for Custodian fee	319.2		15,000,000	15,000,000
Trích trước phí quản trị quỹ Expense accruals for Fund administration fee	319.3		16,500,000	16,500,000
Trích trước phí giám sát Expense accruals for Supervising fee	319.4		5,500,000	5,500,000
Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Expense accruals for Transfer agency fee	319.5		13,200,000	13,200,000
Phải trả phí giao dịch Accruals of Transaction Fee	319.6		555,000	-
Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán Accruals of Clearing Settlement Fee	319.7		-	-
10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		2,067,611,743	237,188,926



Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 As at 30 June 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 As at 31 Dec 2025
III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		45,278,219,649	46,074,012,417
1. Vốn góp của Nhà đầu tư Paid up capital	411		51,830,319,700	50,632,407,700
1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		52,188,414,800	50,683,058,100
1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(358,095,100)	(50,650,400)
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		(113,723,645)	(15,243,328)
3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		(6,438,376,406)	(4,543,151,955)
IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=III/(VI.4)) NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE	430		8,735.86	9,099.71
V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440		-	-
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm Distributed earnings assets in the period	441		-	-
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		-	-
VI. CÁC CHI TIÊU NGOÀI BAO CAO TÍNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS	VI		-	-
1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		-	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		-	-
3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		-	-
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		5,183,031.97	5,063,240.77

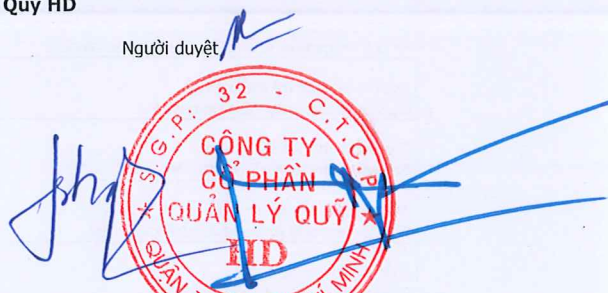
Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD

Người lập



Trương Ngọc Như Quỳnh
Kế toán

Người duyệt



Trương Ngọc Như Quỳnh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thành Long
Tổng Giám Đốc